



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.053.529.264.089</b>	<b>1.094.195.689.034</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>65.305.415.613</b>	<b>64.283.124.830</b>
111	1. Tiền		6.266.329.040	63.413.518.764
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.039.086.573	869.606.066
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>12.696.627.016</b>	<b>11.968.540.785</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.696.627.016	11.968.540.785
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>805.234.330.071</b>	<b>856.622.505.313</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	726.252.594.569	471.999.893.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		46.622.742.645	348.622.626.433
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	35.825.207.207	39.466.199.367
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.466.214.350)	(3.466.214.350)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>159.069.837.715</b>	<b>144.186.557.651</b>
141	1. Hàng tồn kho		159.069.837.715	144.186.557.651
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.223.053.674</b>	<b>17.134.960.455</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	8.921.389.499	9.055.717.435
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	70.468.417
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.301.664.175	8.008.774.603
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>941.978.613.360</b>	<b>935.879.382.514</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>354.406.551.023</b>	<b>354.534.767.477</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	265.058.623.114	265.186.839.568
222	- Nguyên giá		304.676.644.089	292.583.445.619
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.618.020.975)	(27.396.606.051)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	89.347.927.909	89.347.927.909
228	- Nguyên giá		89.347.927.909	89.347.927.909
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.373.405.234</b>	<b>3.140.993.159</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.373.405.234	3.140.993.159
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>272.494.680.400</b>	<b>274.567.309.150</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		106.881.626.363	105.881.626.363
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		295.089.294.645	295.089.294.645
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(129.476.240.608)	(136.478.611.858)
	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	10.075.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>312.703.976.703</b>	<b>303.636.312.728</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	312.703.976.703	303.636.312.728
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.995.507.877.449</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.163.632.410.882</b>	<b>1.220.968.234.531</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>890.018.090.882</b>	<b>897.293.594.531</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	196.723.368.078	99.969.006.633
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	90.215.186.390	89.695.316.355
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	814.673.601	3.548.686.357
314	4. Phải trả người lao động		45.000.000	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	74.103.040	705.621.895
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.908.484.576	27.692.013.301
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	594.288.510.000	670.734.184.793
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.948.765.197	4.948.765.197
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>273.614.320.000</b>	<b>323.674.640.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	273.614.320.000	323.674.640.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>831.875.466.567</b>	<b>809.106.837.017</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>831.875.466.567</b>	<b>809.106.837.017</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		693.299.280.000	693.299.280.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		693.299.280.000	693.299.280.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.761.921.400	9.761.921.400
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.063.365.167	109.294.735.617
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		109.294.735.617	86.756.135.489
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		22.768.629.550	22.538.600.128
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.995.507.877.449</b>	<b>2.030.075.071.548</b>

Người lập

Kê toán trưởng

Hải Phòng, Ngày 20/07/2018 -

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thùy

Bùi Thị Ngọc



Nguyễn Thị Thanh Hương

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018		Quý II/2017		Lũy kế đến hết Quý II/2018		Lũy kế đến hết Quý II/2017	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	680.720.466.237	1.246.618.068.931	908.312.530.057	1.707.255.490.190				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		680.720.466.237	1.246.618.068.931	908.312.530.057	1.707.255.490.190				
11	4. Giá vốn hàng bán	24	633.166.142.344	1.175.253.930.323	853.548.031.654	1.612.291.920.188				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.554.323.893	71.364.138.608	54.764.498.403	94.963.570.002				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.725.389.375	4.320.860.020	4.900.921.443	6.575.772.061				
22	7. Chi phí tài chính	26	26.175.397.043	29.609.424.403	11.957.056.212	18.489.695.328				
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		21.644.284.295	32.407.989.090	22.034.557.609	27.088.345.254				
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.555.051.908	12.922.239.097	5.890.382.704	15.347.484.421				
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	2.917.008.989	5.094.260.628	2.505.240.440	5.488.795.265				
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.632.255.328	28.059.074.500	39.312.740.490	62.213.367.049				
31	11. Thu nhập khác		521.508.495	546.496.370	17.000.000.401	19.060.719.217				
32	12. Chi phí khác		117.830.892	129.830.892	18.600.350.426	18.602.945.100				
40	13. Lợi nhuận khác		403.677.603	416.665.478	(1.600.350.025)	457.774.117				

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý III/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.035.932.931	28.475.739.978	37.712.390.465	62.671.141.166
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.014.645.219	5.707.110.428	7.547.965.863	12.544.736.013
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.021.287.712	22.768.629.550	30.164.424.602	50.126.405.153
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30			723

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20/07/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>15.035.932.931</b>	<b>62.671.141.166</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.327.738.534	6.952.977.246
03	- Các khoản dự phòng		840.284.550	(11.700.109.703)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		321.463.727	(892.367)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(317.138.591)	(509.709.374)
06	- Chi phí lãi vay		21.644.284.295	27.088.345.254
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>44.852.565.446</b>	<b>84.501.752.222</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		23.001.069.148	(75.807.014.858)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(42.655.861.170)	12.398.029.333
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.414.721.238	(142.319.021.724)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.104.281.722)	25.948.443.348
14	- Tiền lãi vay đã trả		(21.671.496.985)	(28.274.751.575)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			(300.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>49.836.715.955</b>	<b>(123.852.563.254)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.870.788.878)	(124.399.822.032)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	17.000.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10.075.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		728.086.231	7.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			24.000.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.000.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		399.234.862	2.105.139.550
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(5.743.467.785)</b>	<b>(84.369.682.482)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của			(248.000.000)
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại			
33	3 Tiền thu từ đi vay		89.006.059.379	1.154.402.524.886
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(102.182.183.707)	(1.177.418.815.872)
36	5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(13.176.124.328)</b>	<b>(23.264.290.986)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		30.917.123.842	(231.486.536.722)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.397.807.327	241.533.791.654
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.515.556)	2.712.139
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>65.305.415.613</u>	<u>10.049.967.071</u>

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20/07/2018

020  
CỔ  
CỔ  
XUẤT  
QU  
HỒNG B

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm về phân bón và hóa chất. Trong đó, hoạt động xuất khẩu DAP của Công ty chiếm 60% sản lượng xuất khẩu của cả nước, đồng thời, hoạt động nhập khẩu, phân phối Lưu huỳnh, axit Sulfuric của Công ty cũng chiếm 40%-50% thị phần tại Việt Nam. Ngoài ra, Công ty đã mở rộng đầu tư nhà máy sản xuất phân bón NPK với công suất 80.000 tấn/năm. Đồng thời, đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi ngoại quan, cảng ICD Quảng Bình - Đình Vũ với tổng diện tích 18ha tại Khu Công nghiệp Đình Vũ. Đây là cảng cạn đầu tiên của Hải Phòng và là một trong những cảng cạn lớn nhất khu vực phía Bắc, vừa có kết nối đường biển, vừa có kết nối với đường bộ.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty tại Quảng Bình	Quảng Bình	Thương mại và dịch vụ
Chi nhánh Công ty tại Cao Bằng	Cao Bằng	Thương mại và dịch vụ
Văn phòng đại diện Móng Cái	Quảng Ninh	Thương mại và dịch vụ
Nhà máy NPK Thủy Nguyên	Hải Phòng	Sản xuất phân bón



72



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### 2 . KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### Các khoản đầu tư tài chính

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết*

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

020  
CỔ  
CỔ  
XUẤT  
QU  
HỒNG BÀ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

1730  
NG T  
PH  
NHẬP  
NG B  
GT.P

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



*Handwritten signature or mark.*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo*

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

#### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý II/2018, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.102.680.682	1.567.425.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.163.648.358	61.846.093.746
Các khoản tương đương tiền	59.039.086.573	869.606.066
	<b>65.305.415.613</b>	<b>64.283.124.830</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	-	12.696.627.016	11.968.540.785	11.968.540.785
Tiền gửi có kỳ hạn	-	12.696.627.016	11.968.540.785	11.968.540.785
Đầu tư dài hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.075.000.000	10.075.000.000
	-	12.696.627.016	22.043.540.785	22.043.540.785

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	106.881.626.363	86.511.700.000	105.881.626.363	85.511.700.000
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	105.881.626.363	85.511.700.000	105.881.626.363	85.511.700.000
Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	295.089.294.645	185.982.980.400	295.089.294.645	178.980.609.150
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	295.089.294.645	185.982.980.400	295.089.294.645	178.980.609.150
	401.970.921.008	272.494.680.400	400.970.921.008	264.492.309.150

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất <sup>(1)</sup>	Hà Nội	36,29%	36,29%	Kinh doanh các sản phẩm phân bón, hóa chất
Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD	Hải Phòng	40,00%	40,00%	Dịch vụ cảng, logistic

- (1) Theo nghị quyết số 02-09/2016/NQ-HĐQT ngày 13/09/2016 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình thực hiện chuyển nhượng 1.132.500 cổ phiếu (tương ứng 14,71% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất cho 02 nhà đầu tư cá nhân. Tỷ lệ sở hữu của Công ty sau chuyển nhượng là 36,29%. Tháng 11/2016, Công ty đã được 02 nhà đầu tư cá nhân trên ủy quyền đại diện phần vốn của họ tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa Chất. Tỷ lệ biểu quyết của Công ty sau ngày ủy quyền là 51%, Công ty tiếp tục chỉ phối hoạt động của Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa chất. Do đó, khoản đầu tư này được trình bày trên khoản mục "Đầu tư vào công ty con". Tuy nhiên, tháng 12/2017, các nhà đầu tư trên và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã hủy bỏ thỏa thuận ủy quyền. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết tại ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất là 36,29%. Công ty trình bày lại khoản đầu tư trên khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết".

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	7.540.631.448	76.851.608.178
Công ty TNHH Hoàng Trung	362.158.913	21.256.655.913
Công ty TNHH TM XNK Nhật Thụy	344.084.571.772	133.706.404.968
Công ty Cổ phần DAP2 -Vinachem	32.204.790.738	24.690.856.187
Công ty Sw Intertrade Trading	78.876.903.148	38.863.257.765
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú	59.990.914.588	138.554.914.588
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	100.848.798.791	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	62.683.995.095	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	39.659.830.076	38.076.196.264
	<b>726.252.594.569</b>	<b>471.999.893.863</b>
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)		

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

**8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	725.433.331	-	1.010.617.575	-
Phải thu lãi ứng trước tiền hàng cho DAP2 - Vinachem	6.290.512.970	-	6.290.512.970	-
Tạm ứng	10.438.866.579	-	8.010.083.703	-
Ký cược, ký quỹ	14.093.143.394	-	21.951.069.422	-
Cho mượn	4.154.000.000	-	2.000.000.000	-
Phải thu khác	123.250.933	-	203.915.697	-
	<b>35.825.207.207</b>	<b>-</b>	<b>39.466.199.367</b>	<b>-</b>

**9 . NỢ XẤU**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt	3.466.214.350	-	3.466.214.350	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.466.214.350</b>	<b>-</b>

**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.069.720.995	-	34.891.747.763	-
Công cụ, dụng cụ	113.545.357	-	423.254.640	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.336.692.744	-	7.032.452.359	-
Thành phẩm	33.466.619.279	-	32.863.570.963	-
Hàng hoá	90.083.259.340	-	68.975.531.926	-
	<b>159.069.837.715</b>	<b>-</b>	<b>144.186.557.651</b>	<b>-</b>

**11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.373.405.234</b>	<b>3.100.993.159</b>
Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	297.992.000	891.423.636
Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ	2.018.218.234	2.209.569.523
Dự án Trung tâm thương mại Quảng Bình	57.195.000	-
Mua sắm tài sản cố định	-	40.000.000
	<b>2.373.405.234</b>	<b>3.140.993.159</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***MÃ SỐ B 09-DN****12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2018	195.519.522.466	67.497.173.579	26.349.950.936	3.216.798.638	-	292.583.445.619					
Mua sắm	-	704.088.000	594.244.545	-	-	1.298.332.545					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.359.138.561	1.363.526.364	-	72.201.000	-	10.794.865.925					
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>204.878.661.027</b>	<b>69.564.787.943</b>	<b>26.944.195.481</b>	<b>3.288.999.638</b>	<b>-</b>	<b>304.676.644.089</b>					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2018	15.417.611.380	5.375.328.941	5.603.968.855	999.696.875	-	27.396.606.051					
Trích khấu hao	8.255.657.022	2.341.075.362	1.379.328.404	245.354.136	-	12.221.414.924					
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>23.673.268.402</b>	<b>7.716.404.303</b>	<b>6.983.297.259</b>	<b>1.245.051.011</b>	<b>-</b>	<b>39.618.020.975</b>					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2018	180.101.911.086	62.121.844.638	20.745.982.081	2.217.101.763	-	265.186.839.568					
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>181.205.392.625</b>	<b>61.848.383.640</b>	<b>19.960.898.222</b>	<b>2.043.948.627</b>	<b>-</b>	<b>265.058.623.114</b>					

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 66.406.181.385 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.768.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo***13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Giá trị quyền sử dụng đất</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>89.347.927.909</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2018	89.347.927.909
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>89.347.927.909</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	7.887.655.980	7.772.785.980
Công cụ dụng cụ xuất dùng	435.825.106	390.771.342
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	597.908.413	892.160.113
	<u><b>8.921.389.499</b></u>	<u><b>9.055.717.435</b></u>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	282.559.878.885	281.509.679.301
Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất	19.290.390.360	10.747.393.718
Chi phí thuê đất tại Nhà máy phân bón NPK	2.112.391.091	6.446.316.690
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	2.198.609.723	2.441.650.356
Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.392.054.765	2.265.244.633
Chi phí trả trước dài hạn khác	150.651.879	226.028.030
	<u><b>312.703.976.703</b></u>	<u><b>303.636.312.728</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo***15 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hoá chất	8.100.515.739	8.100.515.739	7.247.433.897	7.247.433.897
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức	16.518.000.000	16.518.000.000	54.513.596.000	54.513.596.000
Công ty Cổ phần đầu tư Sao Thái Dương	29.060.532.567	29.060.532.567	9.701.904.000	9.701.904.000
Fagro International Trading Fze	25.056.476.456	25.056.476.456	-	-
Sun International Fze	55.188.000.000	55.188.000.000	-	-
Các khoản phải trả khác	62.799.843.316	62.799.843.316	28.506.072.736	28.506.072.736
	<b>196.723.368.078</b>	<b>196.723.368.078</b>	<b>99.969.006.633</b>	<b>99.969.006.633</b>

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ông Bùi Tố Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex) <sup>(*)</sup>	85.511.700.000	85.511.700.000
Các khoản người mua ứng tiền trước khác	4.703.486.390	4.183.616.355
	<b>90.215.186.390</b>	<b>89.695.316.355</b>

(\*) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HĐ-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tố Minh, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tố Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.548.686.357		21.912.246.750		24.646.259.506		-		814.673.601	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		5.498.841.367		5.498.841.367		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.008.774.603		-		5.707.110.428		-		2.301.664.175		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		113.875.781		113.875.781		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		122.752.000		122.752.000		-		-	
	<b>8.008.774.603</b>		<b>3.548.686.357</b>		<b>33.354.826.326</b>		<b>30.381.728.654</b>		<b>2.301.664.175</b>		<b>814.673.601</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	705.621.895
	74.103.040	-
	<b>74.103.040</b>	<b>705.621.895</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	VND	VND
Kinh phí công đoàn	101.713.184	96.246.232
Bảo hiểm xã hội	74.347.981	111.440.404
Bảo hiểm y tế	21.582.019	19.665.994
Bảo hiểm thất nghiệp	9.662.951	8.740.420
Phải trả theo hợp đồng ủy thác xuất nhập khẩu	2.701.178.441	27.455.920.251
	<b>2.908.484.576</b>	<b>27.692.013.301</b>

22  
 NG/ Q  
 AT/ O/ K  
 1730

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>	636.479.544.793	636.479.544.793	102.363.962.438	168.956.037.231	569.887.470.000	569.887.470.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức <sup>(1)</sup>	395.600.000.000	395.600.000.000	-	-	395.600.000.000	395.600.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng <sup>(2)</sup>	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng	45.172.883.793	45.172.883.793	3.972.989	45.176.856.782	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng <sup>(3)</sup>	42.900.000.000	42.900.000.000	73.305.618.601	64.168.148.601	52.037.470.000	52.037.470.000
- Ngân hàng TMCP Tpbank - Chi nhánh Hải Phòng	2.806.661.000	2.806.661.000	523.334.328	3.329.995.328	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(4)</sup>	-	-	3.000.000.000	750.000.000	2.250.000.000	2.250.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	25.531.036.520	25.531.036.520	-	-

23  
BẢN  
JANG  
HAI  
TY  
878



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	34.254.640.000	34.254.640.000	12.273.720.000	22.127.320.000	24.401.040.000	24.401.040.000
<i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	34.254.640.000	34.254.640.000	12.273.720.000	22.127.320.000	24.401.040.000	24.401.040.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hải Phòng	374.640.000	374.640.000	187.320.000	187.320.000	374.640.000	374.640.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	23.880.000.000	23.880.000.000	11.940.000.000	11.940.000.000	23.880.000.000	23.880.000.000
- Công ty CP Quảng Bình Cao Bằng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	146.400.000	-	146.400.000	146.400.000
	<b>670.734.184.793</b>	<b>670.734.184.793</b>	<b>114.637.682.438</b>	<b>191.083.357.231</b>	<b>594.288.510.000</b>	<b>594.288.510.000</b>
<b>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>						
<i>Vay dài hạn</i>	323.674.640.000	323.674.640.000	440.000.000	50.500.320.000	273.614.320.000	273.614.320.000
- Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn <sup>(5)</sup>	140.000.000.000	140.000.000.000	-	28.190.000.000	111.810.000.000	111.810.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(6)</sup>	374.640.000	374.640.000	-	187.320.000	187.320.000	187.320.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(7)</sup>	173.300.000.000	173.300.000.000	-	11.940.000.000	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Việt Nam - CN Hải Phòng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng <sup>(8)</sup>	-	-	440.000.000	183.000.000	257.000.000	257.000.000
	<b>323.674.640.000</b>	<b>323.674.640.000</b>	<b>440.000.000</b>	<b>50.500.320.000</b>	<b>273.614.320.000</b>	<b>273.614.320.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ tại 30/06/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
1.	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức						
-	Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-201700011 ngày 06/01/2017	400.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2017	Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay	395.600.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2.	Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng						
-	Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HHTD ngày 18/04/2017	120.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký	Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ	120.000.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3.	Ngân hàng TMCP Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng						
-	Hợp đồng tín dụng số 360201897 ngày 03/04/2018	70.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực hợp đồng	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	52.037.470.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

4	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (Vpbank) - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng tín dụng 170318-895871-01-SME ngày 21/03/2018	3.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ thời điểm 21/03/2018	Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng trong suốt thời gian vay;	2.250.000.000	Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp
<b>569.887.470.000</b>								

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng vay	Hạn mức	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ tại ngày 30/06/2018	Phương thức đảm bảo tiền vay
5	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	140.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, sản xuất các sản phẩm phân bón, hóa chất phân bón	Thời hạn 03 năm kể từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2020	Lãi suất vay cố định 9%/năm	111.810.000.000	Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp
-	Hợp đồng tín dụng số 06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/06/2015; Phụ lục hợp đồng số 02/06/2015/HĐVV/ĐN-QBF ngày 02/01/2018; Phụ lục hợp đồng số 03/11/2014/HĐVV/ĐN-QBF ngày 03/01/2018						

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính Quý II/2018

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

6	. Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	1.873.200.000	Bổ sung vốn mua xe BMW 528i	Thời gian vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất vay được điều chỉnh theo chính sách của Ngân hàng trong từng thời kỳ	561.960.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	- Hợp đồng tín dụng số 502.14.251.831595.TD ngày 19/12/2014						
7	. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	231.495.000.000	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ	Thời gian vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần;	185.240.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	- Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HE/TTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015						
8	. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	440.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô Vios G	Thời gian vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất tại thời điểm vay là 6,99% áp dụng trong 6 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh thả nổi theo chính sách của Ngân hàng từng thời kỳ	403.400.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
	- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng						

**298.015.360.000**

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

24.401.040.000

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

**273.614.320.000**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính Quý II/2018  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>					
Tại ngày 01/01/2017	693.299.280.000	(3.001.100.000)	7.727.786.496	89.875.142.342	787.901.108.838
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	50.126.405.153	50.126.405.153
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.034.134.904	(3.119.006.853)	(1.084.871.949)
Giảm khác	-	(248.000.000)	-	-	(248.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>9.761.921.400</b>	<b>136.882.540.642</b>	<b>836.694.642.042</b>
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>					
Tại ngày 01/01/2018	693.299.280.000	(3.249.100.000)	9.761.921.400	109.294.735.617	809.106.837.017
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	22.768.629.550	22.768.629.550
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>(3.249.100.000)</b>	<b>9.761.921.400</b>	<b>132.063.365.167</b>	<b>831.875.466.567</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
Ông Nguyễn Thanh Bình	50.000.000.000	50.000.000.000	7,21%	7,21%
Bà Nguyễn Thị Hương	92.005.790.000	92.005.790.000	13,27%	13,27%
Các cổ đông khác	551.293.490.000	551.293.490.000	79,52%	79,52%
	<b>693.299.280.000</b>	<b>693.299.280.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp đầu kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp cuối kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.761.921.400	9.761.921.400
	<b>9.761.921.400</b>	<b>9.761.921.400</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	90.258,72	156.132,43

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	609.468.086.711	831.975.198.345
Doanh thu bán thành phẩm	29.107.611.850	32.659.373.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.144.767.676	43.677.958.212
	<b>680.720.466.237</b>	<b>908.312.530.057</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo***24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.524.565.236	817.561.752.755
Giá vốn của hàng hóa đã bán	589.708.888.320	27.091.113.475
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.932.688.788	8.895.165.424
	<b>633.166.142.344</b>	<b>853.548.031.654</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	317.138.591	890.905.896
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	769.515.959	3.783.142.626
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.638.734.825	225.980.554
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	892.367
	<b>3.725.389.375</b>	<b>4.900.921.443</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.644.284.295	12.940.055.742
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.384.159.985	319.704.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.277.811.687	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	28.856.526	1.938.427.764
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	840.284.550	(3.241.494.294)
Chi phí tài chính khác	-	363.000
	<b>26.175.397.043</b>	<b>11.957.056.212</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.842.762	37.294.036
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.259.243	122.998.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.424.449.904	2.896.276.311
Chi phí khác bằng tiền	28.499.999	2.833.813.880
	<b>7.555.051.908</b>	<b>5.890.382.704</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý II/2018 kèm theo***28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.664.025	1.037.751.723
Chi phí nhân công	1.197.856.244	419.935.304
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.006.009	97.057.800
Thuế, phí, lệ phí		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.424.551	620.394.458
Chi phí khác bằng tiền	240.058.160	330.101.155
	<b>2.917.008.989</b>	<b>2.505.240.440</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II/2018	Quý II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.923.405.056	21.656.821.470
Chi phí nhân công	2.065.864.957	2.049.597.143
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.183.251.996	3.433.929.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.538.965.864	4.288.873.188
Chi phí khác bằng tiền	544.947.563	3.342.937.828
	<b>46.256.435.436</b>	<b>34.772.158.632</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính Quý II/2018**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Nguyễn Thị Thùy  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Ngày 20/07/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số:0107/2018/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*\*00\*\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam

- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (Mã cổ phiếu: QBS) xin giải trình về chỉ tiêu số 60: Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý II/2018 như sau:

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQHĐKD của Công ty đạt 12.021 tỷ đồng, giảm 18.143 tỷ đồng so với quý II/2017. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý II/2018 của Công ty đạt 680.720 tỷ đồng, giảm 227.592 tỷ đồng tương ứng giảm 25,06% so với quý II/2017. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 1.175 tỷ đồng so với quý II/2017, tương ứng giảm 24%. Thu nhập khác giảm 16.478 tỷ tương ứng tăng 96,93% so với quý II/2017 do quý II/2017 thực hiện chuyển nhượng dự án điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu và kho ngoại quan tại thị trấn Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 220.382 tỷ đồng, tương ứng giảm 25,82% so với Quý II/2017. Chi phí tài chính tăng 14.218 tỷ đồng tương ứng tăng 118,91% so với quý II/2017 do trong quý II/2018 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM là 840 triệu đồng. Chi phí khác giảm 18,482 tỷ so với quý II/2017 tương ứng tăng 99,37%. Lợi nhuận khác giảm 2 tỷ đồng .
- Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý II/2018 giảm 18.143 tỷ đồng tương ứng giảm 60,15% so với quý II/2017.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về sự biến động của lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh quý II/2018 của Công ty.

*Trân trọng.*

**Nơi nhận:**

- Như Kính gửi
- Lưu VP

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Thị Thanh Hương*

